Số: 287/BC-UBND; 01/12/2025; 05:44:31;

Biểu mẫu số 1

BIỂU CẤP XÃ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**									
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%	1,5%	1,6%	1,7%	1,8%	1,9%	2%	2%	2%
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%	8%	8%	8%	8%	9%	10%	10%	10%
II	**CHỈ TIÊU XÃ HỘI**									
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	%	29	30	32	34	35	37	37	37
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới	%	6-8	6-8	6-8	6-8	6-8	6-8	6-8	6-8
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	60,00	75,00	75,00	75,00	75,00	80,00	80,00	
	Mầm non	%	50,00	0,00	0,00	0,00	50,00	50,00	50,00	50,00
	Tiểu học	%	100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Trung học cơ sở	%	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00
	Tiểu học - Trung học cơ sở	%								
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100
III	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**									
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	91,00	91,00	92,00	93,00	96,00	97,50	97,50	97,00
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	73,00	74,00	75,00	75,00	76,00	76,50	91,00	76,43
	Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU										
1	**Nông nghiệp**										
a)	***Trồng trọt***										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	753,04	579,25	579,25	586,83	589,70	600,15	754,82	754,82	100,24
	Trong đó: + Thóc	Tấn	679,96	516,60	516,60	522,34	525,21	533,82	681,74	681,74	100,26
	+ Ngô	Tấn	73,08	62,65	62,65	64,49	64,49	66,33	73,08	73,08	100,00
	+ Lúa: Diện tích	Ha	191,00	180,00	180,00	182,00	183,00	186,00	191,50	192	100,26
	Năng suất	Tạ/ha	35,60	28,70	28,70	28,70	28,70	28,70	35,60	35,60	100,00
	Sản lượng	Tấn	679,96	516,60	516,60	522,34	525,21	533,82	681,74	681,74	100,26
	+ Ngô: Diện tích	Ha	18,00	17,00	17,00	17,50	17,50	18,00	18,00	18,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	40,60	36,85	36,85	36,85	36,85	36,85	40,60	40,60	100,00
	Sản lượng	Tấn	73,08	62,65	62,65	64,49	64,49	66,33	73,08	73,08	100,00
	- Cây công nghiệp ngắn ngày										
	+ Lạc: Diện tích	Ha									
	Năng suất	Tạ/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	+ Đậu: Diện tích	Ha									
	Năng suất	Tạ/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	- Sắn: diện tích	Ha	350,00	330,00	330,00	330,00	335,00	340,00	350,00	350,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	173,50	172,30	172,50	172,80	173,50	173,96	173,50	173,50	100,00
	Sản lượng	Tấn	6.072,50	5.685,90	5.692,50	5.702,40	5.812,25	5.914,64	6.072,50	6.072,50	100,00
	- Rau: diện tích	Ha	10,00	9,00	9,00	9,30	9,50	10,00	10,00	10,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	100,00	90,00	90,00	93,00	95,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Mía: diện tích	Ha									
	Năng suất	Tạ/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	- Cây lâu năm	Ha									
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	114,56	90,00	92,00	94,00	102,00	112,56	114,56	114,56	100,00
	+ Cây Mắc ca	Ha	34,68	15,00	20,00	25,00	32,00	34,68	34,68	34,68	100,00
	- Cây công nghiệp	Ha									
	+ Cà phê	Ha	546,10	255,00	310,00	350,00	406,10	461,10	546,10	546,10	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
	+ Cao su	Ha									
b)	***Chăn nuôi***										
	+ Đàn trâu	Con	845,00	550,00	600,00	621,00	650,00	722,00	845,00	845,00	100,00
	+ Đàn bò	Con	1.400,00	757,00	817,00	877,00	937,00	997,00	1.400,00	1.400,00	100,00
	Tỷ trọng bò lai	*%*	50,00	45,00	47,00	48,00	49,00	50,00	52,00	52,00	104,00
	+ Đàn heo	Con	800,00	410,00	456,00	507,00	563,00	750,00	800,00	800,00	100,00
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	352,00	200,00	240,00	260,00	300,00	332,00	352,00	352,00	100,00
2	**Lâm nghiệp**										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	9.939,78	9.740,17	9.722,34	9.722,15	9.946,56	9.939,78	9.939,78	9.939,78	100,00
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	8.950	8.743,52	8.726	8.726	8.950	8.950	8.950	8.950	100,00
	+ Rừng trồng	"	989,76	996,65	996,65	996,46	996,46	989,76	989,76	989,76	100,00
	** Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng*	Ha	10.260,80	9.869,90	9.899,34	9.969,38	10.241,57	10.260,80	10.260,80	10.260,80	100,00
	Trong đó:+ Rừng phòng hộ	"	2.805,00	2.644,44	2.626,61	2.630,71	2.804,99	2.805,00	2.805,00	2.805,00	100,00
	+ Rừng đặc dụng	"									
	+ Rừng sản xuất	"	7.455,80	7.225,46	7.272,73	7.338,67	7.436,58	7.455,80	7.455,80	7.455,80	100,00
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	10.260,8	9.869,90	9.899,34	9.969,38	10.241,57	10.260,8	10.260,8	10.260,8	100,00
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha									
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	0,00	0,00	48,40	72,06	48,00	25,28	0,00	0,00	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"									
	+ Trồng rừng sản xuất	"	0,00	0,00	48,40	72,06	48,00	25,28	0,00	0,00	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m^3									
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	4,42	0,52	1,02	1,52	2,02	2,52	4,42	4,42	100,00
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	65,34	63,91	63,91	63,91	65,38	65,34	65,34	65,34	100,00
3	**Thuỷ sản**	Tấn									
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	27,65	20,00	21,00	22,00	25,00	27,00	27,65	27,65	100,00
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7,70	7,00	7,20	7,30	7,50	7,70	7,70	7,70	100,00
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha									
4	**Muối**										
	- Diện tích	Ha									
	- Sản lượng	Tấn									
5	**Thủy lợi**										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	89,00	70,00	75,00	80,00	84,00	89,00	89,00	89,00	100,00
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	89,00	70,00	75,00	80,00	84,00	89,00	89,00	89,00	100,00
6	**Xây dựng nông thôn mới**										
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	15	8	8	10	10	11	15	15	100,00
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*)	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện									
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	"									
7	**Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh**	%									
	Trong đó: sử dụng nước sạch	*%*	*98,00*	*94,00*	*94,00*	*95,00*	*96,00*	*97,00*	*98,00*	*98,00*	100,00

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Cơ quan thực hiện
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	**%**										Sở Công Thương rà soát, bổ sung danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu *(nếu có)*
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%										
2	**Sản phẩm chủ yếu**											
	- Thủy sản chế biến	Tấn										
	- Bánh kẹo các loại	Tấn										
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít										
	- Đường	Tấn										
	- Bia các loại	1000 lít										
	- Nước khoáng	1000 lít										
	- Sản phẩm lọc dầu	**Tấn**										
	- Phân bón	Tấn										
	- Gạch nung các loại	1000 viên										
	- Đá xây dựng các loại	$1000m^3$										
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn										
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc										
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h										
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"										
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h										
	- Nước máy thương phẩm	$1000m^3$										
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn										
	- Cuộn cảm	Nghìn cái										
	- Giày da các loại	Nghìn đôi										
	- Sợi	Tấn										
	- Thép	**Tấn**										
	- Khí công nghiệp	Tấn										
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m^3										
3	**Tỉ lệ hộ sử dụng điện**	**%**	**100,00**	**95,00**	**96,00**	**97,00**	**98,00**	**99,00**	**100,00**			

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
1	**Thương mại**										
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5,00								
2	**Du lịch**										
	- Tổng số khách	Lượt	280,00	80,00	100,00	130,00	170,00	210,00	280,00		
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"	*4,00*	-	-	-	-	-	*4,00*		
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	0,45	0,08	0,11	0,15	0,23	0,38	0,45		
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD									
3	**Vận tải**										
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng									
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn									
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km									
	- Vận tải hành khách	1000HK									
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM									
4	**Thông tin và Truyền thông**										
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao									
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%									
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao									
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00		
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%									
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã									
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%									
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%									
5	**Thời lượng phát thanh**	**Giờ**									
	Trong đó: Chương trình PTQ	"									
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"									
6	**Thời lượng phát hình**	**Giờ**									
	Trong đó: Chương trình PTQ	"									
	Trong đó: + Tiếng Việt	"									
	+ Tiếng dân tộc ít người	"									
	+ Tiếng nước ngoài	"									
	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
A	**GIÁO DỤC**										
I	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**										
1	Giáo dục mầm non	Cháu	684,00	577,00	602,00	613,00	616,00	662,00	684,00	684,00	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	1.496,00	1.379,00	1.382,00	1.459,00	1.522,00	1.523,00	1.575,00	1.577,00	
	- Tiểu học	"									
	- Trung học cơ sở	"									
	Trong đó: Dân tộc nội trú	″									
	- Trung học phổ thông	"									
	Trong đó: Dân tộc nội trú	″									
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh									
4	Đào tạo	H.sinh									
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh									
	- Cao đẳng	"									
	- Đại học	"									
II	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	**%**	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
III	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**										
	- Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Trung học phổ thông	"	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
IV	**Tỷ lệ phổ cập giáo dục**										
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
V	**Xây dựng trường chuẩn Quốc gia**										
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường									
	- Mầm non	"									
	- Tiểu học	"									
	- Trung học cơ sở	"	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	
	Trong đó: Trường THCS	"	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Trường TH-THCS	"	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	- Trung học phổ thông	"	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia										
	- Mầm non	%	50,00	0,00	0,00	0,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
	- Tiểu học	%	100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
	- Trung học cơ sở		100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	
	Trong đó: Trường THCS	%	100,00	-	-	-	-	100,00	100,00	100,00	
	Trường TH-THCS	%									
	- Trung học phổ thông	%									
B	**ĐÀO TẠO NGHỀ**										
I	**Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp**	**Cơ sở**	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
II	**Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm**	**H.sinh**									
	Trong đó: - Cao đẳng	"									
	- Trung cấp	"									
	- Sơ cấp và thường xuyên	"									
III	**Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm**	**H.sinh**									
	Trong đó: - Cao đẳng	"									
	- Trung cấp	"									
	- Sơ cấp và thường xuyên	"									
IV	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	**%**									
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%									
	Trong đó: Lao động nữ	%									

Biểu mẫu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
A	**CHỈ TIÊU Y TẾ**										
1	Tổng số giường bệnh	Giường	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	100,00
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"									
	- Tuyến huyện	"									
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	100,00
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	100,00
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường									
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	100,00
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	100,00
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	100,00
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	1,00	0,55	0,55	0,53	0,85	1,16	0,08	0,08	8,00
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15,70	19,70	18,65	17,70	17,53	17,53	16,60	16,60	105,73
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	100,00	85,00	87,00	90,00	92,00	96,00	98,00	100,00	100,00
B	**CÔNG TÁC DÂN SỐ**										
1	Dân số trung bình	Người	6.374,00	5.938,00	6.026,00	6.113,00	6.200,00	6.287,00	6.374,00	6.374,00	100,00
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	100,00
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰									
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	100,00
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70,00	67,70	67,70	68,70	69,70	70,00	70,00	70,00	100,00
C	**LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM**										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	3.824,40	3.562,80	3.615,60	3.667,80	3.720,00	3.772,20	3.824,40	3.824,40	100,00
	Trong đó: + Thành thị	"									
	+ Nông thôn	"	3.824,40	3.562,80	3.615,60	3.667,80	3.720,00	3.772,20	3.824,40	3.824,40	100,00
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"									
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"									
	Trong đó: Lao động nữ	"									
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế										
	- Công nghiệp - xây dựng	%									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%									
	- Dịch vụ	%									
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"									
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%									
6	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%									
7	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%									
D	**GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)**										
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	104,00	368,00	341,00	316,00	292,00	270,00	104,00	104,00	100,00
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	8,19	8,19	8,19	8,19	8,19	8,19	8,19	8,19	100,00
	Trong đó, Miền núi	%									
	Đồng bằng	%									
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	7-8%	7-8%	7-8%	7-8%	7-8%	7-8%	7-8%	7-8%	
	Trong đó: - Miền núi giảm	%									
	- Đồng bằng giảm	%									
E	**VĂN HÓA**										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	- Gia đình văn hoá	%	100,00	98,00	99,00	99,00	99,00	99,00	100,00	100,00	100,00
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	100,00	98,00	99,00	99,00	99,00	99,00	100,00	100,00	100,00
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
E	**BẢO HIỂM**										
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người									
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người									
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người									
G	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**										
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm									
	Xếp hạng										
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Điểm	0,748						0,6822	0,7056	94,33
	Xếp hạng		*10*						23,00	*18,00*	180,00
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm	*45,00*						38,02	*40,00*	88,89
	Xếp hạng	*Xấp hạng*	*14,00*						*20,00*	*18,00*	128,57
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	*48,98*						*40,98*	*45,00*	91,87
	Xếp hạng		35,00						43,00	38,00	108,57
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm	*89,22*						*87,22*	*88,55*	99,25
	Xếp hạng		23,00						27,00	21,00	91,30
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Điểm	92,94						83,94	87,00	93,61
	Xếp hạng		*20,00*						*29,00*	*26,00*	130,00
7	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
8	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người									
9	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người									
10	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người									
11	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%									
12	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người									
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%									

Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**										
I	**DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)**										
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp									
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng									
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng									
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng									
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,…)	Doanh nghiệp									
II	**DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC**										
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (còn tồn tại hợp pháp)	Doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp									
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng									
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp									
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**										
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	7	1	1	2	2	0	1	7	
	Trong đó: Thành lập mới	HTX	7	1	1	2	2	0	1	7	
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	104	15	7	47	18	0	17	104	
	Trong đó: Xã viên mới	"	104	15	7	47	18	0	17	104	
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	21	3	3	6	6	0	3	21	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%									
	Trong đó: - Trung cấp, cao đẳng	"									
	- Đại học, trên đại học	"									
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	104	15	7	47	18	0	17	104	
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng									
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"									
8	Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"									
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"									